

KẾ HOẠCH

Triển khai sắp xếp và chuyển đổi nghề nò sáo ở đầm Cầu Hai - huyện Phú Lộc - tỉnh Thừa Thiên Huế

Đầm phá Cầu Hai, huyện Phú Lộc có diện tích 9.800 ha, nguồn lợi thủy hải sản khá phong phú, có tính đặc sản. Do đó, nghề đánh bắt đã phát triển nhanh và trở thành nghề chính của một bộ phận dân cư và ngư dân.

Sự phát triển đó đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển như: phương tiện đánh bắt, ngành nghề; đã tạo ra một nghề có thu nhập chính, giải quyết được nhiều lao động, cải thiện đời sống cho ngư dân trên địa bàn huyện.

Song, từ những năm 1980 số lượng nò sáo đã bắt đầu bùng phát, mật độ ngày càng cao, môi trường đầm phá bị lạm dụng, chất lượng nước ngày càng ô nhiễm nghiêm trọng.

Mặc dù, UBND huyện đã có các giải pháp quản lý như: phương án dẹp bỏ chần lưới nuôi tôm năm 2003 - 2004; Đề án quy hoạch và sắp xếp lại nò sáo trên đầm phá giai đoạn 2006 - 2008; tuy nhiên, kết quả mới chỉ là bước đầu.

Để triển khai theo Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06/NQ-TU ngày 15/6/2007 của Tỉnh ủy, khoá VIII về phát triển kinh tế biển và đầm phá tỉnh Thừa Thiên Huế từ nay đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020, ban hành kèm theo Quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 15/9/2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế và Công văn số 5455/UBND-NN ngày 11/12/2007 về việc tổ chức triển khai thực hiện năm 2008.

Trên cơ sở kế thừa những thành quả đạt được, UBND huyện xây dựng kế hoạch tiếp tục sắp xếp, chuyển đổi nghề nò sáo ở đầm Cầu Hai - huyện Phú Lộc giai đoạn 2008 - 2010.

I. Thực trạng nò sáo và quản lý khai thác thủy sản đầm phá:

1. Về nò sáo:

Ngày 19/11/2006, UBND huyện Phú Lộc có Nghị quyết số 7a/NQ-HĐND về quy hoạch khu bảo tồn sinh học, sắp xếp lại các nghề nò sáo, đẩy khai thác thủy sản đầm phá Cầu Hai giai đoạn 2006 - 2010, trên cơ sở đó UBND huyện đã có kế hoạch triển khai thực hiện Đề án đạt được một số kết quả như sau:

- Đã cắm 10 cột mốc bằng bê tông để phân định ranh giới hành chính mặt nước của các xã.

- Giải tỏa 242 trệu nò sáo trong hành lang giao thông đường thủy và khoảng cách gần bờ, đạt 100% kế hoạch.

- Định vị và sắp xếp được 707 trệu nò sáo, mỗi trệu có chiều dài 300 - 500m, chiều rộng miệng sáo 150 m, hàng cách hàng 150 m.

Nhìn chung, vùng đệm được giải tỏa cách bờ 200 m, tạo điều kiện giao thông đường thủy thông thoáng, cảnh quan môi trường đầm phá được cải thiện.

Tuy số lượng trệu có giảm 12,3% nhưng còn cao chưa đáp ứng yêu cầu của tỉnh, bố trí còn dàn đều, chưa phân được vùng sản xuất; nhiều hộ bị giảm trệu sáo

hoặc không đủ khả năng làm lại nghề nhưng không được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp ...

Bảng 1: Phân bố số lượng nghề nò sáo huyện Phú Lộc năm 2008

TT	Các xã	D.T thủy vực (ha)	S.L trước khi sắp xếp năm 2006 (trợ)	Giảm qua sắp xếp (trợ)	Định vị sắp xếp theo đề án (trợ)	Trong đó		Mật độ sau khi sắp xếp (trợ/ha)
						Đã cắm nghề	Đang tiếp tục đến 30/8/ 2008 xong	
1	Vinh Hưng	528	33	21	12	12	-	0,02
2	Vinh Giang	1.028	112		112	80	32	0,10
3	Vinh Hiền	1.698	140		140	140	-	0,08
4	Lộc Bình	1.207	106	2	104	104	-	0,08
5	Lộc Trì	1.245	107	2	105	105	-	0,08
6	T.T Phú Lộc	1.348	90		90	30	60	0,06
7	Lộc Điền	2.592	195	60	135	50	85	0,05
8	Lộc An	132	23	14	9	9	-	0,06
	Toàn huyện	9.778	806	99	707	530	177	0,06

2. Quản lý khai thác thủy sản đầm phá:

Toàn huyện có gần 1.000 vàng lưới bện, hơn 30.000 cái lừ Trung Quốc ... nhưng vấn đề quản lý ngư trường, kích cỡ mắt lưới, ngư cụ chưa được quan tâm đúng mức, công tác đánh bắt còn tùy tiện cả trong mùa vụ sinh sản và bãi giống... nên nguồn lợi thủy sản không được bảo vệ. Tuy đã có 10 chi hội nghề cá ở 04 xã Vinh Hiền, Lộc Bình, Lộc Trì và Lộc Điền nhưng hoạt động một số nghề còn mang tính hủy diệt như: xung điện; cào tria; cào lươn bằng thuyền máy... gây khó khăn trong quản lý, giám sát và xử lý.

Vì vậy, việc sắp xếp, chuyển đổi nghề nò sáo và treo thuyền hợp lý sẽ giúp cho ngư dân đánh bắt có hiệu quả, bảo vệ được tối đa nguồn lợi.

Bảng 2: Phân bố số lượng các loại ngư cụ chủ yếu năm 2008

TT	Các xã	Nghề lưới bện (vàng)	Nghề lừ Trung quốc (cái)	Ghi chú
1	Vinh Hưng	110	4.620	
2	Vinh Giang	160	4.800	
3	Vinh Hiền	196	2.925	
4	Lộc Bình	165	6.300	
5	Lộc Trì	148	5.400	-
6	T.T Phú Lộc	145	4.050	
7	Lộc Điền	63	1.600	
8	Lộc An	10	400	
	Cộng	997	30.095	

II. Nội dung sắp xếp và chuyển nghề nò sáo:

1. Mục tiêu:

1.1. Mục tiêu chung:

Thực hiện việc sắp xếp nò sáo hợp lý nhằm góp phần phục hồi, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, đảm bảo sinh kế lâu dài cho bà con ngư dân đầm phá đồng thời bảo vệ được cảnh quan, môi trường và khả năng phát triển du lịch trong tương lai.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng cơ cấu nghề khai thác thủy sản phù hợp cho từng vùng nước, tạo môi trường sản xuất thủy sản ổn định trên đầm Cầu Hai.
- Xác định mốc ranh giới trên mặt nước đầm Cầu Hai, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý và sản xuất.
- Khôi phục nguồn lợi thủy sản, giảm áp lực khai thác.
- Quy định mùa vụ cấm khai thác trên địa bàn.
- Giao thông đường thủy thuận lợi, công tác phòng chống lụt bão dễ dàng hơn.

2. Yêu cầu:

Quy hoạch sắp xếp phải khẩn trương, triệt để, thực hiện công khai, đảm bảo công bằng xã hội; phải tạo được sự nhất quán từ cán bộ, đảng viên đến ngư dân có nò sáo, đảm bảo sau quy hoạch, nghề nghiệp của người lao động được ổn định.

3. Nội dung sắp xếp và chuyển nghề nò sáo:

3.1. Đối với nò sáo:

a. Bố trí sắp xếp:

Năm 2008 có 707 trộ, để giảm số lượng nò sáo xuống còn khoảng hơn một nửa đến năm 2010 so với năm 2008 theo khoản 2 điều 1, Quyết định số 3677/QĐ-UB ngày 25/10/2004 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Toàn huyện bố trí sắp xếp lại 353 trộ, giảm 50% số lượng so với năm 2008, mật độ bình quân 0,03 trộ/ha (mật độ bình quân của tỉnh là 0,06 trộ/ha), gồm: Vinh Hưng 6 trộ; Vinh Giang 586 trộ; Vinh Hiền 70 trộ; Lộc Bình 52 trộ; Lộc Trì 52 trộ; thị trấn Phú Lộc 45 trộ, Lộc Điền 67 trộ; Lộc An 5 trộ.

- Sắp xếp theo hàng, theo vùng quy hoạch và đảm bảo nguyên tắc:
 - + Không được bố trí trong các vùng đệm (khoảng cách gần bờ theo quy định).
 - + Không vi phạm quy định giao thông đường thủy nội địa.
 - + Phải để lối đi cư của các loại thủy sản khác.
 - + Đường ranh giới hành chính giữa 2 xã liền kề phải để khoảng cách mỗi bên là 75m.
 - + Khoảng cách hàng cách hàng tối thiểu là 150 m.
 - + Khoảng cách 2 trộ liền kề tối thiểu là 150 m.
 - + Chiều rộng miệng sáo là 150 m. Riêng vùng Lộc Điền và thị trấn Phú Lộc có thể tăng thêm nhưng không rộng quá 200 m (do các khu vực này thường có dòng chảy yếu).
 - + Chiều dài cánh sáo từ 300 - 350 m.

b. Chuyển đổi nghề nghiệp:

Tiếp tục quy hoạch lại nò sáo giảm thêm 354 trộ (giảm 50% số lượng nghề so với năm 2006), gồm: Vinh Hưng 06 trộ; Vinh Giang 56 trộ; Vinh Hiền

70 trộ; Lộc Bình 52 trộ; Lộc Trì 53 trộ; Thị Trấn Phú Lộc 45 trộ; Lộc Điền 68 trộ và Lộc An 04 trộ. Trên cơ sở đó mà xác định các hộ sang nghề khác hoặc chia sẻ khai thác chung. Như vậy, cường lực khai thác đến năm 2010 lũy kế trong kỳ giảm 71% (vượt 31% theo quyết định số 3677/UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế) trong đó: giảm 56% do giảm số lượng nghề, 15% do giảm quy mô

Bảng 3: Phân bố số lượng nò sáo sắp xếp lại và giải toả chuyển đổi nghề nghiệp đến năm 2010

TT	Các xã	Hiện trạng số lượng nò sáo (trộ)	Giảm 50% Số lượng để chuyển nghề (trộ)	Số lượng sắp xếp lại đến 2010 (trộ)	Mật độ sau khi sắp xếp lại (trộ/ha)
1	Vinh Hưng	12	6	6	0,01
2	Vinh Giang	112	56	56	0,05
3	Vinh Hiền	140	70	70	0,04
4	Lộc Bình	104	52	52	0,04
5	Lộc Trì	105	53	52	0,04
6	TT Phú Lộc	90	45	45	0,03
7	Lộc Điền	135	68	67	0,02
8	Lộc An	9	4	5	0,03
	Toàn huyện	707	354	353	0,03

3.2. Tổ chức quản lý:

3.2.1. Quản lý theo hành chính:

- Thực hiện cấp giấy phép: UBND huyện đã cấp giấy phép khai thác thủy sản cho các tổ chức ngư dân, cấp cơ sở thôn, làng trong vùng lãnh thổ mặt nước, cụ thể trên cơ sở số lượng, chủng loại ngư cụ, mùa vụ và đối tượng đánh bắt.

- Cải tiến kích cỡ mắt lưới cạnh 2a tối thiểu trong năm 2010:

+ Nò sáo 14 mm (hiện đang sử dụng 2 - 4 mm).

+ Ổ phân dẹt nghề đáy 18 mm (hiện sử dụng 5 mm).

- Thành lập các tổ chức ngư dân cấp cơ sở thôn, làng hoặc liên thôn, làng.

3.2.2. Quản lý theo cộng đồng:

Thành lập các tổ tự quản để phát huy quyền làm chủ của ngư dân khi được nhà nước giao mặt nước nhằm khai thác và sử dụng nguồn lợi thủy sản một cách hiệu quả nhất.

4. Giải pháp:

- UBND các xã, thị trấn có diện tích mặt nước tổ chức quán triệt về chủ trương quy hoạch sắp xếp lại nò sáo trên đầm phá đến cán bộ, đảng viên. Trên cơ sở đó mà tuyên truyền, vận động ngư dân nhằm nâng cao nhận thức về sự cần thiết phải quy hoạch và sắp xếp lại nò sáo trên vùng đầm phá, để tạo sự thống nhất cao trong nhân dân.

- Chọn một xã để thực hiện thí điểm, vừa làm vừa rút kinh nghiệm nhằm bổ sung kịp thời những vướng mắc trong thực tiễn phát sinh cần phải giải quyết để trình UBND huyện bổ sung kịp thời.

- Không cho phép chủ thể mới (lao động, tàu thuyền, ngư cụ) tham gia tự do vào quá trình khai thác thủy sản vùng đầm phá huyện và thực hiện cấp giấy phép cho các hoạt động khai thác thủy sản đầm phá.

Thuyết minh: Lũy kế trong kỳ giảm 71% so với cường lực khai thác năm 2009, cụ thể:

- Năm 2006 - 2007: Giảm 99 trộ, tương đương 12% cường lực; giảm bình quân 15% chiều dài cánh sáo, 25% chiều rộng cánh sáo tương đương 15% cường lực.

- Đến năm 2009: Giảm 354 trộ, tương đương 41% cường lực.

- Quản lý các ngư trường đã sắp xếp, cương quyết xử lý các trường hợp tái chiếm trở lại.

- Lòng ghép với các dự án, ưu tiên định cư cho các hộ mất hoàn toàn nghề nghiệp, đào tạo nghề, vay ưu đãi để chuyển đổi nghề nghiệp.

5. Kinh phí thực hiện: (Chi tiết kèm theo bản số 4)

a) Hỗ trợ cho ngư dân:	14.809,0 triệu đồng
- Đối tượng giải toả:	12.514,5 triệu đồng
- Đối tượng sắp xếp:	2.294,5 triệu đồng
b) Kinh phí cắm mốc ranh giới mặt nước:	480,0 triệu đồng
c) Kinh phí hoạt động:	559,0 triệu đồng
d) Chi phí quản lý:	158,0 triệu đồng
Tổng kinh phí:	16.006,0 triệu đồng

Trong đó:

- Ngân sách tỉnh:	15.289,0 triệu đồng
- Ngân sách huyện:	717,0 triệu đồng

III. Tổ chức quản lý và thực hiện:

1. Chủ đầu tư: UBND huyện Phú Lộc.

- Cơ quan phối hợp: Các ban, ngành chuyên môn cấp tỉnh.

- Hỗ trợ kỹ thuật: Sở Nông nghiệp & PTNT.

2. Nguồn kinh phí: Đề nghị ngân sách tỉnh 100%.

3. Khối lượng thực hiện:

3.1 Điều tra nghề nghiệp và xây dựng các tổ chức cộng đồng ngư dân.

3.2 Cắm mốc ranh giới các vùng.

3.3 Tuyên truyền vận động sắp xếp chuyển nghề và phương án cấp quyền mặt nước khai thác.

3.4 Xây dựng phương án sắp xếp.

3.5 Triển khai bố trí sắp xếp.

4. Sản phẩm:

+ Bản đồ phân bố nghề nò sáo đã được sắp xếp.

+ Báo cáo đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội sau khi sắp xếp.

5. Tổ chức thực hiện:

5.1 Ở huyện:

Thành lập Ban chỉ đạo cấp huyện do đồng chí Phó Chủ tịch UBND huyện làm Trưởng ban và các thành viên liên quan. Ban chỉ đạo có trách nhiệm giúp UBND huyện đôn đốc việc thực hiện ở các địa phương, theo dõi thường xuyên và kịp thời báo cáo UBND tỉnh và huyện trong từng giai đoạn triển khai kế hoạch. Chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các ban, ngành liên quan để xây dựng các chính sách, hỗ trợ kỹ thuật và chuyển đổi nghề nghiệp trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc UBND huyện sẽ xem xét điều chỉnh, bổ sung.

5.2 Ở xã, thị trấn:

Thành lập Ban chỉ đạo do đồng chí Chủ tịch UBND xã, thị trấn làm Trưởng ban và các thành viên liên quan như Mặt trận, Nông dân, Phụ nữ, Thanh niên... làm Ban viên. Ban chỉ đạo có các nhiệm vụ sau:

+ Tuyên truyền kế hoạch này đến các hộ sản xuất, nhằm thống nhất về nhận thức, chính sách của Nhà nước.

+ Kết hợp với UBND huyện và Sở Nông nghiệp & PTNT điều tra, xác định chính xác số lượng nò sáo, số hộ tham gia đánh bắt bằng nghề nò sáo và các ngư cụ khác. Đánh giá nhu cầu và nguyện vọng của người dân trong việc sắp xếp nò sáo và chuyển đổi nghề nghiệp.

+ Tiến hành kiện toàn các tổ tự quản để cùng Ban chỉ đạo xã, thị trấn thực hiện nhiệm vụ trên.

+ Thành lập tổ công tác bao gồm các lực lượng liên quan nhằm kiểm tra, kiểm soát và cưỡng chế tháo dỡ, xử phạt đối với các hộ không chấp hành.

6. Thời gian thực hiện: Từ tháng 7/2008 đến 2010:

6.1 Tháng 7 – 12/2008: Cơ quan chủ quản ra quyết định thực hiện.

Tháng 8 đến 11/2008:

- Thành lập BCD huyện, xã và tổ chức tuyên truyền vận động.
- Tổ chức điều tra, xây dựng phương án sắp xếp.
- Cắm mốc ranh giới hành chính và các vùng trên thủy vực.
- Tháng 12/2008: Công khai phương án và niêm yết danh sách.

6.2 Tháng 01 đến 12/2009:

- Tiến hành giải toả 354 trộ, gồm: Lộc An (04 trộ), Lộc Bình (52 trộ), Lộc Trì (53 trộ), Lộc Điền (68 trộ), Vinh Hưng (06 trộ), Vinh Giang (56 trộ), Vinh Hiền (70 trộ) và thị trấn Phú Lộc (45 trộ).

6.3 Từ tháng 1 – 8/2010: Thực hiện sắp xếp 353 trộ, gồm: Lộc An (05 trộ), Lộc Bình (52 trộ), Lộc Trì (52 trộ), Lộc Điền (67 trộ), Vinh Hưng (06 trộ), Vinh Giang (56 trộ), Vinh Hiền (70 trộ) và thị trấn Phú Lộc (45 trộ).

6.4 Từ 9/2009 đến 12/2009: Tổ chức kiểm tra, báo cáo kết quả.

Kiến nghị:

- Các Sở: Nông nghiệp & PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính sớm thẩm định kế hoạch đề ra của UBND huyện Phú Lộc để có cơ sở trình UBND tỉnh.

- UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch và bố trí ngân sách, tạo điều kiện cho UBND huyện triển khai đúng tiến độ.

- UBND tỉnh xem xét hỗ trợ kinh phí cho 99 trộ đã thực hiện giải toả và chuyển đổi nghề năm 2007.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT;
- Sở Tài chính;
- Sở NN&PTNT;
- TV.HU, TT. HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Các ban, ngành liên quan;
- UBND các xã, thị trấn liên quan;
- VP: LĐ & các CV;
- Lưu: VT.



Bảng 4: DỰ TRÙ KINH PHÍ HỖ TRỢ GIẢI TOÁ & SẮP XẾP NÒ SÁO ĐÀM CẦU HAI - PHỤ LỘC
 Đến năm 2010 (theo Công văn số 2368/LN/TC-NN&PTNT ngày 25/8/2008)

TT	Nội dung	Kinh phí (tr.đ)		Kinh phí (tr.đ)		Phân kỳ	
		NS tính (tr.đ)	NS huyện (tr.đ)	NS tính (tr.đ)	NS huyện (tr.đ)	Năm 2009 (tr.đ)	Năm 2010 (tr.đ)
A	HỖ TRỢ CHO NGŨ DẪN	14.809,0					
I	Đối tượng giải toá:	12.514,5					
1	Hỗ trợ giải toá: 354 tr.đ x 15 tr.đ/tr.đ	5.310,0		5.310,0		5310,0	-
2	Đào tạo nghề: (giải toá mới 354 tr.đ cũ 99 tr.đ): 453 tr.đ x 2 L.động/01 hộ = 906 L.động	1.768,5		1.768,5		1.768,5	-
	- Nghề điện: 100 L.động x 03 tháng x 0,5 triệu đ/tháng	150,0		-		-	-
	- Nghề may: 233 L.động x 03 tháng x 0,5 triệu đ/tháng	349,5		-		-	-
	- Đan lưới: 200 L.động x 1,5 tháng x 0,5 triệu đ/tháng	150,0		-		-	-
	- Nghề khác: 373 L.động x 6 tháng x 0,5 triệu đ/tháng	1.119,0		-		-	-
3	Hỗ trợ đời sống: 453 hộ x 5 khẩu/hộ x 30kg gạo x 6 tháng x 10.000đ/kg	4.077,0		4.077,0		-	4.077,0
4	Hỗ trợ vốn ổn định sản xuất: 453 tr.đ x 3tr.đ/tr.đ	1.359,0		1.359,0		-	1.359,0
II	Đối tượng sắp xếp lại:	2.294,5					
1	Hỗ trợ sắp xếp lại: 353 tr.đ x 2tr.đ/tr.đ	706,0		706,0		-	706,0
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: 353 hộ x 5 khẩu/hộ x 3 tháng x 30 kg gạo x 10.000 đ/kg	1.588,5		1.588,5		-	1.588,5
B	KINH PHÍ CẢM MỐC RANH GIỚI MẶT NƯỚC CÁC XÃ: 150 cọc (cỡ 6-8mx0,2x0,2) x 3,2tr/đ/cọc	480,0		480,0		-	480,0
C	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG:	559,0					
1	Xây dựng bản đồ: 300 công x 100.000đ/công	30,0		30,0		30,0	-
2	Xây dựng phương án sắp xếp nò sáo: 400 công x 100.000đ/công	40,0		40,0		40,0	-
3	Điều tra xác định số lượng, số hộ làm nghề sáo ở địa phương: 707 tr.đ	35,0		35,0		35,0	-
4	Xác định vị trí, phân vùng nghề cố định các xã: 240 công x 100.000đ/c	24,0		24,0		24,0	-
5	Xây dựng và củng cố 15 chi hội nghề cá cấp cơ sở: 400 công x 100.000 đ/c	40,0		40,0		40,0	-
6	Tuyên truyền vận động người dân thực hiện phương án sắp xếp và chuyển đổi nghề nghiệp	80,0		80,0		80,0	-
7	Xây dựng phân quyền mặt nước (200 công P.A, quy hoạch 500 công, HD quy trình tự quản 100 công)	80,0		80,0		80,0	-
8	Kinh phí hoạt động BCD huyện và 8 xã	200,0		200,0		100,0	100,0
9	Kinh phí tổng kết, hội nghị:	30,0		30,0		15,0	15,0
D	CHI PHÍ QUẢN LÝ= (A+B+C+D) x 1%	158,0		158,0		100,0	58,0
	TỔNG KINH PHÍ	16.006,0		15.289,0		7.622,5	8.383,5